

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/DS-PT

Ngày: 26/11/2019

V/v “*Tranh chấp về kiện đòi quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân

Ông Bùi Đăng Huy

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:* Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 về “tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2019; quyết định hoãn phiên tòa số 50/2019/QĐ-PT ngày 19/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Cụ Trần Thị P; sinh năm 1922.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.2. Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1950.

Địa chỉ: Tổ 60, khu 5 H, H, Quảng Ninh.

1.3. Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1954

Địa chỉ: H, P, Hà Nội.

1.4. Ông Nguyễn Đức H; sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.5. Ông Nguyễn Đức H1; sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương

1.6. Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.7. Bà Phạm Thị Đ; sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ 8, thị trấn T, Đ, Thái Nguyên.

1.8. Ông Phạm Văn Đ1; sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 64B, tổ 32 L, thành phố B, Đồng Nai.

1.9. Ông Phạm Văn V; sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.10. Bà Phạm Thị B; sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Bà Đ, ông Đ1, ông V, bà B là các thừa kế đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L1 chết tháng 10 năm 2017).

1.11. Bà Nguyễn Thị H2; sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.12. Ông Nguyễn Đức H3; sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.13. Ông Nguyễn Đức K; sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

1.14. Bà Nguyễn Thị L2, sinh 1962;

Địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Bà H2, ông H3, ông K, bà L2 là các thừa kế của ông Nguyễn Đức T1 đã chết năm 1975)

1.15. Bà Bùi Thị M2; sinh năm 1962;

1.16. Chị Nguyễn Thị H4; sinh năm 1990;

1.17. Anh Nguyễn Đức M1; sinh năm 1997;

Đều ở địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Bà M2, chị H4, anh M1 là các thừa kế của ông Nguyễn Đức T2 con ông Nguyễn Đức T1, ông T2 chết năm 2012).

Tất cả các đồng nguyên đơn gồm: Cụ P, bà L, bà M, ông H, bà T, bà Đ, ông Đ1, ông V, bà B, bà H2, ông H3, ông K, bà L2, bà M2, chị H4, anh M1 đều có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Đức H1 tham gia tố tụng.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đức H1:*

+ Ông Chu Thanh N – Luật sư Văn phòng luật sư C, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

+ Ông Nguyễn Hồng T3 – Công ty Luật TNHH H, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức Q; sinh năm 1935.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức Q:*

Anh Nguyễn Đức T4; sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 868, đường L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Hoàng Thị H5; sinh năm 1946;

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương (Bà H5 ủy quyền cho anh Nguyễn Đức T4).

3.2. Bà Đỗ Thị N1; sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.3. UBND huyện G, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T5 – Chức vụ - Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H6 – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện G.

3.4. UBND xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T6 – chức vụ: Chủ tịch UBND xã P.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T7 – chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã P.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Đức C;

4.2. Bà Nguyễn Thị N2 (93 tuổi);

4.3. Ông Đỗ Bá L3; sinh năm 1955;

4.4. Ông Nguyễn Văn Đ2; sinh năm 1953;

4.5. Ông Nguyễn Văn S; sinh năm 1955;

4.6. Ông Đỗ Văn N3; sinh năm 1960;

4.7. Bà Đỗ Thị D;

4.8. Ông Đỗ Xuân V, sinh năm 1956;

4.9. Ông Nguyễn Đức H6, 86 tuổi;

4.10. Bà Đỗ Thị S1; sinh năm 1958;

4.11. Ông Nguyễn Đức D1; sinh năm 1966;

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4.12. Ông Hoàng Đình C1; trú tại: Khu 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4.13. Ông Đỗ Bá D2; trú tại: khu 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4.14. Ông Đặng Duy N4; sinh năm 1953; trú tại: Khu 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4.15. Bà Trần Thị H8, 90 tuổi; trú tại: Thôn P, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

5. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đức H6; sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương là nguyên đơn và là người được các đồng nguyên đơn khác ủy quyền.

Tại phiên tòa có mặt ông H6, ông N và ông T3. Tất cả các đương sự và người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Đức H6 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Đức H9 (đã chết năm 1964) có hai vợ là Đỗ Thị N5 (chết tháng 11/1999) và Trần Thị P. Cụ H9 và cụ N5 sinh được 02 người con là ông Nguyễn Đức T1 (chết năm 1975) và bà Nguyễn Thị L1 (chết năm 2017). Cụ H9 và cụ P sinh được 05 người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức H6.

Nguồn gốc thửa đất ao đang có tranh chấp là tài sản chung của cụ H9, cụ N5 và cụ P. Ngày 10/9/1991, UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên Đỗ Thị N5, có thửa số 111 diện tích 308m² đất ở và thửa số 121 diện tích 55m² ao, đều tờ bản đồ số 5.

Năm 1999, cụ N5 lập di chúc để lại 308m² đất ở tại thửa 111 tờ bản đồ số 5 cho ông Nguyễn Đức H3 (con ông Nguyễn Đức T1). Năm 2005, ông H3 được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này.

Cụ N5 cho ông Nguyễn Đức Q mượn diện tích đất ao 55m² để ông Q trồng cau và cây cảnh. Trước khi chết năm 1999, cụ N5 có gọi ông H6, ông H vào dặn: “Tao chỉ để cho anh H3 con ông T1 là cháu nội sử dụng thửa 111 diện tích đất ở 308m², còn thửa 121 diện tích ao tao cho ông Q mượn trồng cau và cây cảnh khi nào cần các anh lấy về”.

Tháng 4/2016, gia đình ông Q tự ý san lấp ao, xây tường bao xung quanh, gia đình ông sang đòi lại thửa đất ao nhưng ông Q không trả lại mà nói là đã đổi cho cụ N5 nhưng ông Q lại không có văn bản giấy tờ chứng minh việc đổi đất giữa cụ N5 và ông Q. Hiện nay, ông Q đang quản lý sử dụng diện tích ao chỉ còn

47,0m², diện tích 8,0m² còn lại nằm trên diện tích đất của gia đình ông H6 đang quản lý sử dụng.

Vì vậy, các đồng nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc ông Q phải tự tháo dỡ tài sản xây dựng trên đất, thu dọn phần đất gia đình ông Q đã san lấp vào ao để trả lại diện tích 47m² đất ao cho các đồng nguyên đơn. Các đồng nguyên đơn thống nhất giao cho ông H6 quản lý sử dụng diện tích 47m² ao sau khi đòi lại không đề nghị phân chia cho các đồng nguyên đơn.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Nguyễn Đức T4 (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà H5), ông Đ3 (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn) trình bày: Cụ Nguyễn Đức N6 có 02 vợ là cụ C2 và cụ T8. Cụ N6 và cụ C2 sinh được nhiều người con, trong đó có cụ H9 là bố ông H6. Cụ N6 và cụ T8 sinh được nhiều người con trong đó có ông Q. Nguồn gốc diện tích ao đang có tranh chấp là do từ thời các cụ của gia đình ông Q và gia đình ông H6 để lại. Năm 1985, gia đình ông Q sử dụng ao để thả bèo. Năm 1990, ông Q định san lấp ao thì bà N5 có ý kiến là bà đã xin ao và được chính quyền địa phương xã P đồng ý, nên gia đình ông cũng không có ý kiến gì.

Ngày 01/01/1992 (âm lịch) tại buổi giỗ cụ T8 (mẹ ông Q) tại nhà ông Q, có mặt bà N5, anh H3, ông H10, ông H11 và nhiều người trong họ, bà N5 và ông Q đã thống nhất đổi đất cho nhau, cụ thể, bà N5 đổi cho ông Q lấy diện tích đất ao của bà N5, ông Q đổi cho bà N5 lấy diện tích đất ở phía sau giáp ranh thửa đất ở của bà N5 và thửa đất của gia đình ông Q cho anh H3 là cháu bà N5 làm công trình phụ, việc đổi đất hai bên chỉ bằng lời nói, không có văn bản giấy tờ, không đo diện tích cụ thể. Các bên sử dụng ổn định từ đó.

Năm 1992, gia đình ông Q đã san lấp ao, xây một số công trình phụ trên đất. Năm 2016, ông Q phá công trình cũ để sửa sang tôn tạo lại, thì ông H6 và ông Q mới xảy ra mâu thuẫn và ông H6 cho rằng bà N5 chỉ cho ông Q mượn đất là không đúng. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bị đơn xác định nguyên đơn khởi kiện nên phải chịu các khoản chi phí tố tụng.

- Bà Đỗ Thị N1 trình bày: Cụ N5 đã được UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 111 và thửa 121 tờ bản đồ số 5. Năm

1999, cụ N5 lập di chúc để lại thừa kế cho ông H3 diện tích đất ở 308m² tại thửa 111 tờ bản đồ số 5. Năm 2005, bà và ông Nguyễn Đức H3 được UBND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ở này. Đối với diện tích đất ao cụ N5 và ông Q có đổi cho nhau không, bà không nắm được. Trước thời điểm cụ N5 chết, ông Q có gọi ông H3 đến cắt một phần diện tích đất ở phía trong cho ông H3, bà không biết diện tích đất ông Q cắt cho ông H3 là bao nhiêu. Khi còn sống, cụ N5 sinh sống cùng vợ chồng bà tại thửa đất mà cụ N5 lập di chúc để lại thừa kế cho ông H3, các con cháu của cụ N5 và cụ P không ai phải nuôi dưỡng cụ N5 khi cụ còn sống.

- Kết quả xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất UBND huyện G cũng như quan điểm của người được Chủ tịch UBND huyện ủy quyền xác định: Đối với thửa đất ao tại sổ mục kê ruộng đất lập ngày 26/5/1986 ghi thửa số 158, tờ bản đồ số 7, diện tích 105m² ao chủ sử dụng Hợp tác xã, bản đồ đo vẽ 299 ghi diện tích ao là 105m². Tại sổ mục kê ruộng đất không ghi ngày tháng năm ghi số thửa 121, diện tích 55m² ao chủ sử dụng Hoàng Thị H5. Năm 1991, xã P tiến hành đo đạc đất trong khu dân cư, Hội đồng xét duyệt lập hồ sơ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ Đỗ Thị N5 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hai thửa gồm thửa đất ở diện tích là 308m² tại thửa số 111 và diện tích đất ao 55m² tại thửa số 121, tờ bản đồ số 05. Trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ N5 có thể hiện hình thể thửa đất ao nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ N5 tại trang 2 chỉ thể hiện hình thể, số đo các cạnh của thửa đất ở, không thể hiện hình thể, số đo các cạnh của thửa đất ao. UBND huyện G xác định đây là do sai sót của cơ quan Nhà nước khi cấp giấy chứng nhận. Ngày 15/8/2005, vợ chồng ông H3 bà N1 được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất ở 308m² của cụ N5 (Theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất lập ngày 07/7/2005). Nay các thừa kế của cụ N5 không có tranh chấp gì đối với diện tích đất ở cụ N5 thừa kế cho ông H3 cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G, tỉnh Hải Dương cấp cho vợ chồng ông H3. Tuy nhiên, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H3 bà N1 cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng do UBND tỉnh Hải Hưng cấp cho cụ N7 (N5) và gạch hết các thông tin ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có cả diện tích đất ao đã cấp quyền sử dụng cho cụ N7 (N5) đây là sai sót của

cơ quan Nhà nước. Quan điểm của UBND huyện G xác định Nhà nước vẫn công nhận quyền sử dụng hợp pháp diện tích thửa đất ao ghi trong giấy chứng nhận đã cấp cho cụ N5.

- Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã P, huyện G xác định diện tích đất ao đang tranh chấp giữa gia đình ông H6 và gia đình ông Q thời kỳ kê khai thực hiện theo chỉ thị 299 thể hiện trên sổ địa chính ghi tên chủ sử dụng Hợp tác xã nhưng thực tế Hợp tác xã không sử dụng. Năm 1991, khi kê khai đo đạc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm đó, cụ Đỗ Thị N5 có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có đất ở và đất ao đã được Hội đồng cấp giấy chứng nhận UBND xã P xét duyệt làm thủ tục để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận cho cụ Đỗ Thị N5. Quan điểm của UBND xã P xác định cụ Đỗ Thị N5 là chủ sử dụng diện tích thửa đất ao đang có tranh chấp trên kể từ thời điểm năm 1991 khi cụ N5 được UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 8 năm 2018 thì diện tích đất ao phần đang có tranh chấp có diện tích 47m² nằm bên phần đất gia đình ông Nguyễn Đức Q đang quản lý sử dụng và diện tích 08 m² nằm bên đất ở của gia đình ông H6 đang quản lý sử dụng. Diện tích đất ao 47m² ông Q đang quản lý sử dụng, gia đình ông Q đã san lấp, đổ trát sân bê tông diện tích 35m², xây tường bao, trồng cây ăn quả.

Tại biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản: Xác định thửa đất ao đang tranh chấp do chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng nên giá trị đất ao được tính theo giá đất nông nghiệp trị giá là 70.000đồng/m². Công trình xây dựng trên đất và giá trị đất san lấp ao của gia đình bị đơn đã đầu tư xây dựng tổng trị giá 21.435.500đồng.

- Ông Nguyễn Đức H7 trình bày: Ông là chú họ của ông H6 và là anh họ của ông Q. Nguồn gốc thửa đất ao có tranh chấp là đất công do nhà nước quản lý, bà N5 xin UBND xã P lấy để thả bèo chăn nuôi nên bà N5 được quản lý sử dụng. Ngày 01/01/1992, tại buổi giỗ cụ T8 mẹ ông Q, giữa bà N5 và ông Q có thỏa thuận đổi đất, cụ thể ông Q cắt một phần diện tích đất phía sau đất ở của gia đình ông Q tiếp giáp với thửa đất ở của bà N5 cho anh H3 là cháu nội bà N5 sử dụng, còn bà N5 chuyển thửa đất ao cho ông Q quản lý sử dụng. Việc thỏa thuận đổi đất chỉ thỏa thuận miệng không thiết lập văn bản giấy tờ. Năm 1999, trước thời gian bà N5 chết, bà N5 có nhờ ông viết hộ di chúc để lại toàn bộ diện tích đất ở cho anh H3,

sau đó anh H3 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thế nào, ông không nắm được. Diện tích đất ao còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà N5 thì ông Q vẫn sử dụng từ khi bà N5 còn sống.

- Bà Đỗ Thị S1 trình bày: Bà là cô họ của ông H6 và là chị họ của ông Q, thời gian vào ngày giỗ cụ T8 (01/01/1992) ông Q và bà N5 có thỏa thuận với nhau về việc đổi đất, ông Q cắt một phần đất ở phía giáp với thửa đất nhà bà N5 cho bà N5, đổi lại bà N5 chuyển thửa đất ao trước nhà cho ông Q, khi đó hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, còn sau đó có lập thành văn bản không thì bà không biết, bà không biết diện tích cụ thể hai bên đổi như thế nào.

- Ông Đặng Duy N4 trình bày: Ông và ông H6, ông Q là họ hàng, ông H6 gọi ông bằng chú, ông Q gọi ông bằng anh, vào ngày giỗ cụ T8 (01/01/1992) âm lịch tại nhà ông Q có cụ N5, anh H3, ông H11, bà T7, bà T9, bà S1, bà H8, ông Q và ông. Ông Q và bà N5 có thỏa thuận đổi đất ao trước nhà cho ông Q để lấy một phần đất ở của gia đình ông Q ở phía sau giáp thửa đất của bà N5, việc đổi đất chỉ thỏa thuận miệng không lập văn bản giấy tờ, ông cũng không biết cụ thể diện tích đất đổi.

- Các ông, bà Nguyễn Thị N2, Đỗ Bá L3, Nguyễn Văn Đ2, Đỗ Gia N8, Nguyễn Đức C trình bày: Nguồn gốc ao tranh chấp là của cha ông để lại. Năm 1991 bà N5 được nhà nước cấp quyền sử dụng đất diện tích ao này.

- Ông Nguyễn Văn N3 trình bày: Ông công tác ở địa phương từ lâu. Theo ông được biết, từ nhỏ cái ao được gọi là thúng ông H9. Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1991, Nhà nước cấp đất cho hộ gia đình, do chủ hộ đứng tên đại diện. Khi đó, UBND xã P cho cán bộ đến đo đạc, xác định mốc giới, rồi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, ai là người sử dụng đất thì người đó có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất cho Nhà nước.

- Ông Đỗ Xuân V trình bày: Nguồn gốc thửa đất ao đang tranh chấp từ trước đến nay đều gọi là lán cụ H9. Năm 1998, khi đó tôi xây nhà cho gia đình ông H6, tôi thấy cái ao vẫn còn nước để ông H6 ngâm tre, dóc làm cốt pha xây nhà. Còn bếp thì khi đó nhà ông Q có một cái bếp nhỏ nằm cạnh bếp của thợ xây. Năm 2016 nhà ông Q phá bếp cũ, xây tường bao thì giữa hai gia đình xảy ra tranh chấp.

- Ông Nguyễn Đức D1 trình bày: Thời gian năm 1992 ông có xây dựng công trình cho gia đình ông Q gồm nhà ở, bếp, nhà tắm, bể. Năm 1994, ông có xây công

trình bếp phụ cho nhà ông Q trên nền ao giáp đất nhà ông H6. Năm 2016, ông xây dựng lại tường bao nhà ông Q cùng với sân (tường bao xây trên móng cũ của khu bếp và bể nước) khi thi công tất cả đều được sự nhất trí của gia đình ông Q và gia đình ông H6.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 19/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 67, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 166; Điều 170; Điều 179; Điều 210 Luật đất đai năm 2013; Điều 701 Bộ luật dân sự 1995; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b.3, tiểu mục 2.2 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165; khoản 1,2 Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 245; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/2/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của các đồng nguyên đơn cụ Trần Thị P, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức H6.

2. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn anh Nguyễn Đức H3, anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị L2, bà Phạm Thị Đ, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị M2, chị Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Đức M1, anh Phạm Văn Đ1, anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị B do ông Nguyễn Đức H6 là người đại diện theo ủy quyền về nội dung ông Nguyễn Đức Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H5 phải trả lại diện tích 47m² đất ao tại thửa số 121, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thôn N, P, G, Hải Dương.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2019, ông Nguyễn Đức H6 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn Nguyễn Đức Q trả lại các đồng nguyên đơn diện tích 47m² đất ao tại thửa số 121, tờ bản đồ số 05, thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương và tháo dỡ tài sản xây dựng trên đất, thu dọn phần ao để trả lại phần diện tích đất ao trên cho các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H6 xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho phía nguyên đơn là ông N và ông T3 xác định: Thứ nhất, ông H6 cùng các nguyên đơn khác có đầy đủ tư cách khởi kiện đòi lại tài sản; thứ hai, việc đổi đất không có văn bản, không được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Phía bị đơn đưa ra xác nhận của một số người làm chứng nhưng nội dung làm chứng không thể hiện cụ thể việc đổi đất và việc đổi đất có được thực hiện trên thực tế hay không; thứ ba, không có việc ông Q chiếm hữu và sử dụng riêng trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến nay, mà các gia đình ông H6, ông Q vẫn sử dụng chung thửa đất 121, tờ bản đồ số 05 tại thôn N, xã P. Kể từ khi ông Q làm sân và xây tường bao thì phát sinh tranh chấp; thứ tư, ông Q chưa thực hiện việc đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thứ năm, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 02/2004 để giải quyết vụ án là chưa chính xác. Đề nghị, HĐXX xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở thực tế sử dụng thửa đất 121, tờ bản đồ số 05 tại thôn N, xã P có đủ căn cứ để xác định giữa cụ N5 và ông Q có việc đổi đất cho nhau, phù hợp với lời khai của chính nguyên đơn là ông H3 cũng thừa nhận có việc đổi đất, phù hợp với diện tích đất mà gia đình ông H3 đang sử dụng có một phần diện tích đất của ông Q. Mặc dù, Bản án sơ thẩm trong phần đầu có ghi thiếu tên đương sự là bà L2, tuy nhiên trong phần nhận định và quyết định đã thể hiện đầy đủ tên của các đương sự, nên không ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về tố tụng*:Kháng cáo của ông Nguyễn Đức H6 trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên xác định kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức H6:

[2] Cụ Nguyễn Đức H9 (đã chết năm 1962) có hai vợ là Đỗ Thị N5 (chết tháng 11/1999) và Trần Thị P. Cụ H9 và cụ N5 sinh được 02 người con là ông Nguyễn Đức T1 (chết năm 1973) và bà Nguyễn Thị L1 (chết năm 2017). Cụ H9 và cụ P sinh được 05 người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức H, Nguyễn Đức H6.

[3] Sau khi cụ H9 chết, cụ N5 và cụ P ở trên tại diện tích 308m². Đến năm 1977, cụ P ra ở trên thửa đất khác. Đối với diện tích đất ao tranh chấp, theo hồ sơ địa chính lập theo chỉ thị 299 năm 1986 thể hiện tại tờ bản đồ số 7, thửa số 158, diện tích 105m², đất ao chủ sử dụng Hợp tác xã nhưng thực tế Hợp tác xã cũng không quản lý sử dụng. Sau đó, cụ N5 sử dụng thửa đất ao diện tích 55m². Ngày 10/9/1991, UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên Đỗ Thị N5, có thửa số 111 diện tích 308m² đất ở và thửa số 121 diện tích 55m² ao, đều tờ bản đồ số 5. Cấp sơ thẩm xác định cụ N5 trực tiếp sử dụng thửa đất ở và đất ao, không tranh chấp với ai và các đương sự đều thừa nhận quyền sử dụng của cụ N5 đối với 02 thửa đất này là chưa chính xác. Đối với thửa đất số 111 diện tích 308m² có nguồn gốc của cả cụ H9, cụ N5 và cụ P, tuy nhiên trong vụ án người khởi kiện không đề nghị giải quyết, hơn nữa thửa đất trên đã được sang tên cho ông H3, bà N1. Do đó HĐXX chỉ xem xét đối với thửa số 121 diện tích 55m² ao. Theo hồ sơ địa chính lập theo chỉ thị 299 năm 1986 thể hiện tại tờ bản đồ số 7, thửa số 158, diện tích 105m², đất ao chủ sử dụng Hợp tác xã. Tuy nhiên, đến ngày 10/9/1991, UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên Đỗ Thị N5 đối với thửa số 121 diện tích 55m² ao. Việc cụ N5 sử dụng và được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 55m² đất ao sau khi cụ H9 mất, cụ P đã ra ở riêng và không có tranh chấp. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất ao là tài sản riêng của cụ N5.

[4] Cụ N5 chết thì những người thuộc hàng thừa kế cụ N5 gồm ông T1 (đã chết năm 1973 vợ là bà C3 chết năm 1992), bà L1 (đã chết năm 2017 chồng là ông Đ3 chết năm 1977) nên các thừa kế của ông T1 là Nguyễn Đức H3, Nguyễn Đức K, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Đức T2 (anh T2 đã chết năm 2012, vợ

là Nguyễn Thị M2 và hai con là Nguyễn Thị H4 và Nguyễn Đức M1). Các thừa kế của bà L1 đồng thời là người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà L1 là Phạm Văn Đ1, Phạm Thị Đ, Phạm Văn V, Phạm Thị B mới có quyền khởi kiện, tất cả những người trên đều đã có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Đức H6 tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ kiện việc ủy quyền là hợp pháp.

[5] Cụ P cũng như các con của cụ P với cụ H9 là bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức H6 không có quyền khởi kiện đòi lại tài sản của cụ N5, nên căn cứ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện. Cụ P, bà L, bà M, bà T, ông H và ông H6 không kháng cáo nội dung này nên việc đình chỉ có hiệu lực pháp luật. Do đó, trong vụ án này ông Nguyễn Đức H6 chỉ còn tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trên.

[6] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 10/9/1991 mang tên cụ Đỗ Thị N5 do ông H6 xuất trình khi khởi kiện thì thấy nội dung có nhiều sai sót: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện chỉ có bản photocopy được UBND xã P chứng thực sao y bản chính trong khi bản chính không có, ghi sai tên chủ sử dụng đất N5 thành N7, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể thể hiện hình thể thửa đất ao, giấy chứng nhận hiện bị gạch chéo nên về mặt pháp lý sẽ không có giá trị làm căn cứ chứng minh.

[7] Theo hồ sơ địa chính lập theo chỉ thị 299 năm 1986 thể hiện tại tờ bản đồ số 7, thửa số 158, diện tích 105m², đất ao chủ sử dụng Hợp tác xã nhưng thực tế Hợp tác xã cũng không quản lý sử dụng. Năm 1991, UBND xã P tiến hành đo vẽ lập bản đồ địa chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa số 111, tờ bản đồ số 5, diện tích 308m² (trong đó 300m² đất ở; 08m² đất vườn) và thửa số 121, tờ bản đồ số 5, diện tích 55m² đất ao. Ngày 10/9/1991 UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại trang 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự sai sót ghi tên Đỗ Thị N5 thành Đỗ Thị N7, các thông tin về thửa đất ở, thửa số 111, tờ bản đồ số 5, diện tích 308m², thửa số 121, tờ bản đồ số 5, diện tích 55m² nhưng trang 3 giấy chứng nhận chỉ thể hiện hình thể thửa đất ở, không thể hiện hình thể thửa đất ao nhưng trong bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thể hiện hình thể, diện tích đất ao 55m², đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N5 cũng thể hiện hình thể, diện tích đất ao. Năm 1991, cụ N5 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản thân ông H6 cũng như các thành viên trong hộ gia đình cụ N5 cũng

xác định Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N5 chứ không phải cấp cho các thành viên trong hộ gia đình. Trong khi tại thời điểm cụ N5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ H9 đã chết từ năm 1962, cụ P đã chuyển ra đất khác ở từ năm 1977. Ông H6 và các cháu của cụ N5 xác định diện tích đất ở và diện tích đất ao cụ N5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/9/1991 là tài sản riêng của cụ N5 là có căn cứ.

[8] Năm 2005, khi UBND huyện G làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo di chúc của cụ N5 cho anh H3 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H3 đối với diện tích 308m² đất ở đã gạch toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ N5, UBND huyện G xác định đây là lỗi của cơ quan nhà nước nên xác định diện tích 55m² ao Nhà nước đã cấp quyền sử dụng cho cụ N5 vẫn có giá trị pháp lý. Do diện tích đất ở, đất ao được UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N5 ngày 10/9/1991 là tài sản của cụ N5. Khi cụ N5 còn sống đã định đoạt cho anh Nguyễn Đức H3 là cháu đích tôn diện tích 308m² đất ở, mặc dù văn bản di chúc lập ngày 25/4/1999 chưa đảm bảo tính pháp lý theo Điều 14 Pháp lệnh thừa kế nhưng cũng đã được mọi người công nhận và thực hiện xong, không phát sinh tranh chấp gì. Đối với diện tích còn lại 55m² ao tại thửa 121, tờ bản đồ số 5 ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo số đo hiện trạng còn 47m²) là tài sản của cụ N5 không được định đoạt trong di chúc bởi lẽ theo ông H6 xác định năm 1999 khi cụ N5 còn sống cho ông Q mượn sử dụng trồng cau và cây cảnh. Tuy nhiên, theo lời khai của một số người tại buổi giỗ cụ T8 mẹ ông Q ngày 01/01/1992 tại nhà ông Q như ông Đặng Duy N4, bà Đỗ Thị S1, ông Nguyễn Đức H11 xác định có việc thỏa thuận đổi đất giữa cụ N5 và ông Q, cụ N5 đổi cho ông Q thửa đất ao, ông Q cắt một phần đất ở của ông Q giáp ranh thửa đất ở của cụ N5 cho anh H3, phù hợp với lời khai của ông Q, lời khai của anh H3 cũng xác định ông Q có cắt một phần đất của ông Q cho anh H3 làm công trình phụ. Bản thân anh H3 cũng là người viết giấy xác nhận với nội dung *“Tên tôi là Nguyễn Đức H3 là cháu nội bà Đỗ Thị N5 đã nhận đủ số đất ao của bà cháu để lại từ ngày 01/01/1992 cho ông Nguyễn Xuân Q”*. Giấy xác nhận này ông H3 viết khi giữa ông H6 và ông Q đã xảy ra mâu thuẫn. Mặt khác lời khai của bà Đỗ Thị N1 vợ ông H3 cũng xác định trước thời điểm cụ N5 chết, ông Q có gọi ông H3 đến cắt một phần đất ở phía trong đất của ông Q cho ông H3 nhưng không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Như vậy, mặc dù việc đổi đất giữa cụ N5 và ông Q không có văn bản, nhưng thực tế việc đổi đất là có thật, thực tế ông Q đã

trồng cau và cây cảnh trên thửa đất từ năm 1999, sau khi cụ N5 chết (năm 1999) trở đi gia đình ông Q đã san lấp ao, xây công trình trên đất cho đến thời điểm hai bên xảy ra tranh chấp năm 2016 cũng đã là 17 năm. Thời gian gia đình ông Q khai thác sử dụng diện tích ao này liên tục công khai nhưng phía gia đình ông H6 cũng không có phản đối. Hiện trạng gia đình ông H3 và gia đình ông Q đều đã xây dựng công trình trên diện tích đất đổi trong thời gian khi cụ N5 còn sống. Phù hợp với thay đổi các cạnh thửa đất nhà ông H3 và ông Q. Theo đó, phần diện tích nhà ông H3 lấn sang phần đất nhà ông Q là 19m². Như vậy, mặc dù việc đổi đất giữa cụ N5 và ông Q tuy không thiết lập văn bản giấy tờ, không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định nhưng về thực tế ông Q đã sử dụng ổn định diện tích 47m² ao là tài sản của cụ N5 đổi, ông Q là người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với diện tích đất ao này từ khi cụ N5 còn sống cho đến thời điểm phát sinh tranh chấp năm 2016. Theo tinh thần hướng dẫn tại điểm b.3, tiểu mục 2.2 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất đã được thực hiện giữa cụ N5 và ông Q. Như vậy, diện tích thửa đất ao đã được cụ N5 định đoạt đổi cho ông Q từ khi cụ N5 còn sống nên đối tượng khởi kiện không còn, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc ông Nguyễn Đức Q phải trả lại diện tích 47m² ao tại thửa 121, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: thôn N, xã P, huyện G, tỉnh Hải Dương.

[9] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Về lệ phí: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, tổng là 8.600.000đồng.

[11]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 36; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 294, Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H3, anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị L2, bà Phạm Thị Đ, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Đức M1, anh Phạm Văn Đ1, anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị B (do ông Nguyễn Đức H6 là người đại diện theo ủy quyền), cụ Trần Thị P, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức H6.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm 05/2019/DS-ST ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc về những nội dung sau:

2.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của các đồng nguyên đơn cụ Trần Thị P, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Đức H6.

2.2. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn anh Nguyễn Đức H3, anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị L2, bà Phạm Thị Đ, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị M2, chị Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Đức M1, anh Phạm Văn Đ1, anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị B do ông Nguyễn Đức H6 là người đại diện theo ủy quyền về nội dung ông Nguyễn Đức Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H5 phải trả lại diện tích 47m² đất ao tại thửa số 121, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thôn N, P, G, Hải Dương.

3. Về án phí sơ thẩm: Các đồng nguyên đơn do ông Nguyễn Đức H6 là người đại diện theo ủy quyền phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Nguyễn Đức H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003453 ngày 05/6/2017 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc.

Về chi phí tố tụng: Các đồng nguyên đơn anh Nguyễn Đức H3, anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị L2, bà Phạm Thị Đ, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị

M2, chị Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Đức M1, anh Phạm Văn Đ1, anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị B do ông Nguyễn Đức H6 là người đại diện theo ủy quyền phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 8.600.000đồng (ông Nguyễn Đức H6 đã chi phí).

4. Về án phí phúc thẩm: Các đồng nguyên đơn do ông Nguyễn Đức H6 là người đại diện theo ủy quyền phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ vào số tiền 300.000đồng ông Nguyễn Đức H6 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008582 ngày 05/9/2019 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 26/11/2019

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Gia Lộc;
- THADS huyện Gia Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Vũ Thanh Tuấn